



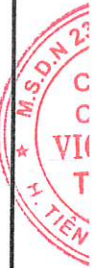
VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.087.075.917.625	486.542.081.014
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	226.224.937.334	108.272.004.768
111	1. Tiền		22.520.156.453	105.703.114.297
112	2. Các khoản tương đương tiền		203.704.780.881	2.568.890.471
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		437.112.699.361	68.134.556.746
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	89.648.785.924	66.469.113.014
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	353.512.746.911	8.787.123.310
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.893.534.144	4.790.564.291
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.942.367.618)	(11.912.243.869)
140	IV. Hàng tồn kho	8	410.313.508.725	309.214.567.042
141	1. Hàng tồn kho		417.085.182.566	311.795.179.586
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.771.673.841)	(2.580.612.544)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.424.772.205	920.952.458
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.721.226.062	539.778.289
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.583.488.324	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	120.057.819	381.174.169
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		425.970.758.079	474.381.373.935
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.810.900.000	2.722.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.810.900.000	2.722.300.000
220	II. Tài sản cố định		404.672.834.254	458.202.538.444
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	312.421.627.263	354.895.719.097
222	- Nguyên giá		892.958.350.207	889.504.877.511
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(580.536.722.944)	(534.609.158.414)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	80.609.275.841	91.241.547.124
225	- Nguyên giá		127.104.186.413	127.768.062.928
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.494.910.572)	(36.526.515.804)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	11.641.931.150	12.065.272.223
228	- Nguyên giá		21.212.808.640	21.212.808.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.570.877.490)	(9.147.536.417)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.081.362.129	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.081.362.129	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	12.987.979.418	13.300.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(312.020.582)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.417.682.278	156.535.491
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.417.682.278	156.535.491
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.513.046.675.704</u>	<u>960.923.454.949</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		914.294.429.886	652.355.597.972
310	I. Nợ ngắn hạn		602.396.061.823	527.627.332.925
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	110.726.415.616	105.167.803.006
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.592.679.957	9.180.594.755
314	3. Phải trả người lao động		13.738.360.439	20.092.870.768
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.658.136.022	3.319.994.088
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	546.329.332	728.439.621
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.089.615.215	5.008.931.842
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	450.290.401.175	376.187.109.553
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		212.570.404	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.541.553.663	7.941.589.292
330	II. Nợ dài hạn		311.898.368.063	124.728.265.047
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	2.185.320.413	2.549.540.068
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	251.000.000	251.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	309.462.047.650	121.927.724.979
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		598.752.245.818	308.567.856.977
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	598.752.245.818	308.567.856.977
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	195.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	195.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.361.823.052)	(138.434.802)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.119.573.409	54.295.254.108
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.997.855.461	59.414.397.671
421b	LNST chưa phân phối năm nay		29.997.855.461	59.414.397.671
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.513.046.675.704	960.923.454.949



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng

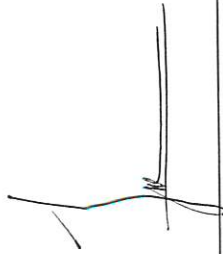


Quách Hữu Thuận
Giám đốc

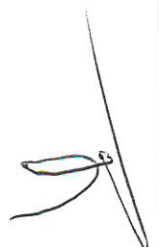
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2021		Quý 3/2020		9 tháng ĐN2021		9 tháng ĐN2020	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	276.586.673.458		335.325.149.191		839.614.965.291		908.715.032.345	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	21.490.944		-		707.588.317		537.827.245	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		276.565.182.514		335.325.149.191		838.907.376.974		908.177.205.100	
11	4. Giá vốn hàng bán	23	244.396.773.634		284.194.015.974		742.874.681.675		789.410.112.186	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.168.408.880		51.131.133.217		96.032.695.299		118.767.092.914	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.186.863.383		166.204.244		2.479.328.054		658.527.831	
22	7. Chi phí tài chính	25	8.918.513.204		13.171.292.525		29.135.758.846		38.465.677.975	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.613.788.611		12.475.939.974		28.507.434.452		37.295.744.027	
25	8. Chi phí bán hàng	26	10.284.224.954		12.514.231.179		19.436.460.864		22.145.642.558	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.888.807.299		4.169.443.179		13.077.355.375		13.376.876.349	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.263.726.806		21.442.370.578		36.862.448.268		45.437.423.863	
31	11. Thu nhập khác	28	4		113.853.823		15.488.051		127.738.754	
32	12. Chi phí khác	29	3.000.000		-		4.137.719		-	
40	13. Lợi nhuận khác		(2.999.996)		113.853.823		11.350.332		127.738.754	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.260.726.810		21.556.224.401		36.873.798.600		45.565.162.617	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.048.388.334		-		6.875.943.139		-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.212.338.476		21.556.224.401		29.997.855.461		45.565.162.617	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	332		1.105.230.378		1.346		2.337	


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2021


Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng


Quách Hữu Thuận
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng ĐN2021 VND	9 tháng ĐN2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.873.798.600	45.565.162.617
	2. Điều chỉnh cho các khoản		88.606.667.779	91.821.656.373
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		56.423.707.371	56.645.596.755
03	- Các khoản dự phòng		4.745.776.032	(1.822.035.087)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(15.149.927)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.070.250.076)	(282.499.395)
06	- Chi phí lãi vay		28.507.434.452	37.295.744.027
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		125.480.466.379	137.386.818.990
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(27.769.238.338)	(59.760.175.506)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(105.290.002.980)	(83.038.744.915)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.579.706.386)	(27.625.018.102)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.442.594.560)	(7.912.575.006)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.081.775.669)	(36.698.356.584)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.295.279.043)	(7.019.511.793)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		300.000.000	300.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.889.658.000)	(401.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(61.567.788.597)	(84.769.162.916)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(349.863.754.956)	(8.011.387.090)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.000.000	6.319.541.300
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.069.250.076	118.737.778
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(348.793.504.880)	(1.573.108.012)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		301.776.611.750	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.023.412.735.398	821.802.418.338
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(745.241.915.105)	(715.738.297.710)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(16.533.206.000)	(15.753.592.000)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.100.000.000)	(39.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		528.314.226.043	51.310.528.628
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		117.952.932.566	(35.031.742.300)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		108.272.004.768	67.839.599.098
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		226.224.937.334	32.807.856.798

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng

Quách Hữu Thuận
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được CP hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty CP Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.000.000.000 VND, tương đương 19.500.000 CP.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 nhà máy trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn CP phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	201.289.168	235.930.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.318.867.285	105.467.184.297
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	203.704.780.881	2.568.890.471
	226.224.937.334	108.272.004.768

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	(312.020.582)	1.300.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(312.020.582)	1.300.000.000	-
	13.300.000.000	(312.020.582)	13.300.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	40%	40%	Kinh doanh gạch ốp lát
Công ty CP Thương mại Viglacera	4,57%	4,57%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	62.213.752.763	-	46.336.933.375	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	3.238.112.095	-	8.406.789.939	-
Wilcon Depot, Inc	11.856.046.463	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.340.874.603	(10.377.931.763)	11.725.389.700	(10.377.931.763)
	89.648.785.924	(10.377.931.763)	66.469.113.014	(10.377.931.763)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
CN Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam - XN phân phối khí thấp áp Miền Bắc	3.508.099.573	-	2.497.777.616	-
Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã (Việt Nam)	346.650.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.354.647.338	-	6.289.345.694	-
	353.512.746.911	-	8.787.123.310	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	178.587.096	-	199.309.789	-
- Tạm ứng	13.396.055	-	3.267.440	-
- Ký cược, ký quỹ	901.400.000	-	-	-
- Công ty cho thuê Tài chính - NH TMCP Công Thương VN	2.840.353.595	-	4.364.192.779	-
- Phải thu khác	1.959.797.398	(1.564.435.855)	223.794.283	(20.284.452)
	5.893.534.144	(1.564.435.855)	4.790.564.291	(20.284.452)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.810.900.000	-	2.722.300.000	-
	1.810.900.000	-	2.722.300.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	279.963.802	-
Nguyên liệu, vật liệu	65.343.003.919	-	43.617.953.107	-
Công cụ, dụng cụ	20.722.685.420	(175.102.609)	16.014.193.597	(212.572.172)
CPSX kinh doanh dở dang	9.172.557.509	-	8.899.180.156	-
Thành phẩm	321.846.935.718	(6.596.571.232)	242.983.888.924	(2.368.040.372)
	417.085.182.566	(6.771.673.841)	311.795.179.586	(2.580.612.544)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem tại phụ lục số 01

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	125.465.878.232	2.302.184.696	127.768.062.928
- Thuê tài chính trong kỳ	-	754.319.090	754.319.090
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.418.195.605)	(1.418.195.605)
Số dư cuối kỳ	125.465.878.232	1.638.308.181	127.104.186.413
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	35.273.799.765	1.252.716.039	36.526.515.804
- Khấu hao trong kỳ	10.719.858.291	210.328.472	10.930.186.763
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(961.791.995)	(961.791.995)
Số dư cuối kỳ	45.993.658.056	501.252.516	46.494.910.572
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	90.192.078.467	1.049.468.657	91.241.547.124
Tại ngày cuối kỳ	79.472.220.176	1.137.055.665	80.609.275.841

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Số dư cuối kỳ	<u>19.973.839.140</u>	<u>1.238.969.500</u>	<u>21.212.808.640</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.261.424.082	886.112.335	9.147.536.417
- Khấu hao trong kỳ	305.722.026	117.619.047	423.341.073
Số dư cuối kỳ	<u>8.567.146.108</u>	<u>1.003.731.382</u>	<u>9.570.877.490</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.712.415.058	352.857.165	12.065.272.223
Tại ngày cuối kỳ	<u>11.406.693.032</u>	<u>235.238.118</u>	<u>11.641.931.150</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.545.947.671	-
- Chi phí thuê Showroom	1.175.278.391	539.778.289
	<u>6.721.226.062</u>	<u>539.778.289</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.417.682.278	156.535.491
	<u>1.417.682.278</u>	<u>156.535.491</u>

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/2021 VND
a) Vay ngắn hạn				
- BIDV - CN Bắc Ninh	29.149.677.985	55.234.295.391	55.565.549.166	28.818.424.210
- VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	218.157.363.034	546.707.943.976	496.243.275.118	268.622.031.892
- HDBank - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	-
- Maritime Bank - CN Bắc Ninh	38.773.356.538	176.397.114.056	131.189.779.342	83.980.691.252
	<u>286.080.397.557</u>	<u>778.339.353.423</u>	<u>682.998.603.626</u>	<u>381.421.147.354</u>
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn	163.052.347.544	244.470.181.975	62.243.311.479	345.279.218.040
- VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	54.343.650.258	-	21.000.000.000	33.343.650.258
- Maritime Bank - CN Bắc Ninh	90.000.000.005	-	29.999.999.997	60.000.000.008
- VietinBank - CN Ba Đình, HN	-	242.655.000.000	-	242.655.000.000
- Vay cá nhân	18.708.697.281	1.815.181.975	11.243.311.482	9.280.567.774
Nợ thuê tài chính dài hạn	48.982.089.431	603.200.000	16.533.206.000	33.052.083.431
- Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank	48.982.089.431	603.200.000	16.533.206.000	33.052.083.431
	<u>212.034.436.975</u>	<u>245.073.381.975</u>	<u>78.776.517.479</u>	<u>378.331.301.471</u>
Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng	90.106.711.996			68.869.253.821
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>121.927.724.979</u>			<u>309.462.047.650</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công nghệ TOHOKU	5.599.174.114	5.599.174.114	8.262.623.026	8.262.623.026
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Quốc tế Hoàng Anh	2.131.539.625	2.131.539.625	7.223.836.700	7.223.836.700
Công ty TNHH Torrecid Việt Nam	4.400.101.125	4.400.101.125	5.363.046.357	5.363.046.357
Công ty CP dầu khí Delta Việt Nam	3.909.680.000	3.909.680.000	3.010.078.994	3.010.078.994
Phải trả cho các đối tượng khác	94.685.920.752	94.685.920.752	81.308.217.929	81.308.217.929
	110.726.415.616	110.726.415.616	105.167.803.006	105.167.803.006

15. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem tại phụ lục số 02

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.336.624.114	1.910.965.331
Trích trước chi phí bán hàng	1.392.523.520	232.500.000
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	196.169.828	149.642.677
Trích trước chi phí tiền điện	722.166.060	1.026.886.080
Trích trước chi phí khác	10.652.500	-
	3.658.136.022	3.319.994.088

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	212.707.800	-
- Bảo hiểm xã hội	892.660.948	185.099.648
- Bảo hiểm y tế	112.221.144	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	57.336.763	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	207.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Phải trả về tạm ứng	131.081.610	123.479.179
- Chi phí bồi thường nhà máy Mỹ Đức cũ	609.918.920	609.918.920
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.481.575.250	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.385.112.780	3.883.434.095
	8.089.615.215	5.008.931.842
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	251.000.000

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chênh lệch từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	546.329.332	728.439.621
	546.329.332	728.439.621
b) Dài hạn		
- Chênh lệch từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	2.185.320.413	2.549.540.068
	2.185.320.413	2.549.540.068

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Xem tại phụ lục số 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	255.000.000.000	51%	99.450.000.000	51%
Các cổ đông khác	245.000.000.000	49%	95.550.000.000	49%
	500.000.000.000	49%	195.000.000.000	49%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng ĐN2021	9 tháng ĐN2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.000.000.000	195.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	195.000.000.000	195.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	305.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	195.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35.100.000.000	39.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	35.100.000.000	39.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	19.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	19.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	19.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	336	336
- Cổ phiếu phổ thông	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	19.499.664
- Cổ phiếu phổ thông	49.999.664	19.499.664
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	72.119.573.409	54.295.254.108
	72.119.573.409	54.295.254.108

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngoại tệ các loại		
USD		
EUR	1.055,57	1.055,57
	4.885,54	4.885,54
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng ĐN2021	9 tháng ĐN2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	839.614.965.291	908.715.032.345
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	838.021.538.587	907.378.852.180
- Doanh thu bán các sản phẩm khác	1.593.426.704	1.336.180.165
	839.614.965.291	908.715.032.345

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng ĐN2021	9 tháng ĐN2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	707.588.317	537.827.245
	707.588.317	537.827.245

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng ĐN2021	9 tháng ĐN2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	738.683.620.378	791.285.092.273
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	737.256.530.399	790.755.686.358
- Giá vốn bán các sản phẩm khác	1.427.089.979	529.405.915
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.191.061.297	(1.874.980.087)
	742.874.681.675	789.410.112.186

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng ĐN2021	9 tháng ĐN2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.069.250.076	118.737.778
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	91.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.410.077.978	448.790.053
	2.479.328.054	658.527.831

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng ĐN2021	9 tháng ĐN2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.507.434.452	37.295.744.027
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	312.020.582	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	316.303.812	1.162.233.948
Chi phí tài chính khác	-	7.700.000
	29.135.758.846	38.465.677.975

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng ĐN2021	9 tháng ĐN2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.873.480.023	2.256.120.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.513.810.695	4.658.501.314
Chi phí khác bằng tiền	13.049.170.146	15.231.021.086
	19.436.460.864	22.145.642.558

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng ĐN2021	9 tháng ĐN2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217.187.046	200.809.827
Chi phí nhân công	5.096.494.349	5.121.947.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	418.447.281	221.462.687
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	30.123.749	52.945.000
Thuế, phí, lệ phí	26.746.635	18.917.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.163.655.011	4.701.151.574
Chi phí khác bằng tiền	3.124.701.305	3.059.642.183
	13.077.355.375	13.376.876.349

28. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng ĐN2021	9 tháng ĐN2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.000.000	113.181.818
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	13.881.596	13.881.596
Thu nhập khác	606.455	675.340
	15.488.051	127.738.754

29. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng ĐN2021	9 tháng ĐN2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	3.000.000	-
Các khoản lãi chậm nộp thuế, BHXH	1.137.645	-
Chi phí khác	74	-
	4.137.719	-

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng ĐN2021	9 tháng ĐN2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.873.798.600	45.565.162.617
Các khoản điều chỉnh tăng	157.137.645	153.000.000
- Các khoản tiền phạt, lãi chậm nộp	4.137.645	-
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	153.000.000	153.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(91.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(91.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN năm 2019	37.030.936.245	45.627.162.617
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	32.420.117.899	40.352.615.898
- Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 17% và được giảm 50% số thuế phải nộp năm 2021, miễn thuế năm 2020)	4.610.818.346	5.274.546.719
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.875.943.139	8.070.523.180
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	(8.070.523.180)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.467.724.238	6.882.181.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.295.279.043)	(7.019.511.793)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	2.048.388.334	(137.330.431)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu CP phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng ĐN2021	9 tháng ĐN2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	29.997.855.461	45.565.162.617
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29.997.855.461	45.565.162.617
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22.292.704	19.499.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.346	2.337

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng ĐN2021	9 tháng ĐN2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	404.249.342.905	642.281.262.280
Chi phí nhân công	87.878.787.704	91.110.067.578
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	29.645.738.578	51.443.262.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.423.707.371	56.645.596.755
Thuế, phí và lệ phí	26.746.635	18.917.596
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	4.221.185.046	52.945.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.651.312.154	21.848.034.625
Chi phí khác bằng tiền	254.241.178.090	54.865.733.408
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	850.337.998.483	918.265.819.824

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng ĐN2021 VND	9 tháng ĐN2020 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	-	230.284.796
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	6.256.856
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.156.783.692	28.131.100.388
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	814.781.297.516	880.276.567.312
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	34.628.978.104	38.261.007.882
Công ty CP bao bì và má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	33.943.500	33.012.500
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.287.792.122	1.438.975.741
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Công ty mẹ	319.743.761	-
- CN Tổng công ty Viglacera - CTCP			
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	125.000.000	60.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	58.058.000	68.928.000
Cổ tức phải trả			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	17.901.000.000	19.890.000.000
Phí thương hiệu			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.383.966.250	3.857.754.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	62.213.752.763	46.336.933.375
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.238.112.095	8.406.789.939
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	229.886.279
Công ty CP Bao bì và Bá phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	128.659.638	83.703.738
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Cùng Công ty mẹ	307.119.876	313.905.900
- CN Tổng công ty Viglacera - CTCP			
Phải trả ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	2.481.575.250	-

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Phục lục số 01

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	232.337.532.181	643.908.661.131	9.617.799.331	1.769.464.198	1.871.420.670	889.504.877.511
- Mua trong kỳ	-	2.139.684.091	-	-	-	2.139.684.091
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.418.195.605	-	-	1.418.195.605
- Phân loại lại	-	6.073.100	(6.073.100)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(104.407.000)	-	(104.407.000)
Số dư cuối kỳ	232.337.532.181	646.054.418.322	11.029.921.836	1.665.057.198	1.871.420.670	892.958.350.207
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	100.404.712.049	421.982.366.523	8.671.504.053	1.679.155.119	1.871.420.670	534.609.158.414
- Khấu hao trong kỳ	8.575.572.222	36.001.136.654	468.229.745	25.240.914	-	45.070.179.535
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	961.791.995	-	-	961.791.995
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(104.407.000)	-	(104.407.000)
Số dư cuối kỳ	108.980.284.271	457.983.503.177	10.101.525.793	1.599.989.033	1.871.420.670	580.536.722.944
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	131.932.820.132	221.926.294.608	946.295.278	90.309.079	-	354.895.719.097
Tại ngày cuối kỳ	123.357.247.910	188.070.915.145	928.396.043	65.068.165	-	312.421.627.263

Phục lục số 02

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.574.280.364	27.012.130.065	31.431.140.618	-	2.155.269.811
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	756.266.540	728.381.109	-	27.885.431
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.467.724.238	6.875.943.139	7.295.279.043	-	2.048.388.334
Thuế Thu nhập cá nhân	381.174.169	-	1.720.984.209	1.459.867.859	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	445.092.456	222.546.228	120.057.819	-
Các loại thuế khác	-	47.086	5.000.000	5.000.000	-	222.546.228
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	138.543.067	4.287.645	4.287.645	-	47.086
	381.174.169	9.180.594.755	36.819.704.054	41.146.502.502	120.057.819	4.592.679.957

Phục lục số 03

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	32.646.626.962	68.165.068.007	295.669.900.167
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	59.414.397.671	59.414.397.671
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(39.000.000.000)	(39.000.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	(3.874.210.471)	(3.874.210.471)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	21.648.627.146	(21.648.627.146)	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	(3.438.230.390)	(3.438.230.390)
Số dư cuối kỳ trước	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	54.295.254.108	59.414.397.671	308.567.856.977
Số dư đầu kỳ này	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	54.295.254.108	59.414.397.671	308.567.856.977
Tăng vốn trong năm	305.000.000.000	(3.223.388.250)	-	-	-	301.776.611.750
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	29.997.855.461	29.997.855.461
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(35.100.000.000)	(35.100.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	(6.286.078.370)	(6.286.078.370)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	17.824.319.301	(17.824.319.301)	-
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	72.119.573.409	29.997.855.461	598.752.245.818